Chi tiết mã HS 7005.21.90

Mã HS	7005.21.90
Mô tả hàng hóa	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác / - Kính không có cốt lưới khác: / - - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt: / - - - Loại khác
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:28:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70052190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10472
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10472
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10472
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9950
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9901
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9901
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9901
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9901
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9901
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9901
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E9953
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F9953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G9953
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H9953
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I9953
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J9953
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E9954
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F9954
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G9954
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H9954
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I9954
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J9954
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9955
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9907
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9913
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9913
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9913
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9913
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9913
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9913
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9938
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9938
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9938
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9938
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9938
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9938
VCFTA	2022	2022	18	VC!D9985
VCFTA	2023	2023	15	VC!E9985

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	13	VC!F9985
VCFTA	2025	2025	10	VC!G9985
VCFTA	2026	2026	8	VC!H9985
VCFTA	2027	2027	5	VC!I9985
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D9976
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E9976
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F9976
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9976
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9976
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9976
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9976
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9976
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9976
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9976
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9976
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9976
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D9987
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E9987
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F9987
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G9987
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H9987
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9987
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D9986
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E9986
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F9986
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G9986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H9986
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9986
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9933
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9933
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9933
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9933
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9933
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9933
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9933
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D9970
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E9970
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F9970
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G9970
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H9970
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I9970
RCEP B	2022	2022	40	B!D9970
RCEP B	2023	2023	40	B!E9970
RCEP B	2024	2024	40	B!F9970
RCEP B	2025	2025	40	B!G9970
RCEP B	2026	2026	40	B!H9970
RCEP B	2027	2027	40	B!I9970
RCEP C	2022	2022	*	C!D9970
RCEP C	2023	2023	*	C!E9970
RCEP C	2024	2024	*	C!F9970
RCEP C	2025	2025	*	C!G9970
RCEP C	2026	2026	*	C!H9970

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I9970
RCEP D	2022	2022	*	D!D9969
RCEP D	2023	2023	*	D!E9969
RCEP D	2024	2024	*	D!F9969
RCEP D	2025	2025	*	D!G9969
RCEP D	2026	2026	*	D!H9969
RCEP D	2027	2027	*	D!I9969
RCEP E	2022	2022	*	E!D9973
RCEP E	2023	2023	*	E!E9973
RCEP E	2024	2024	*	E!F9973
RCEP E	2025	2025	*	E!G9973
RCEP E	2026	2026	*	E!H9973
RCEP E	2027	2027	*	E!I9973
RCEP F	2022	2022	40	F!D9970
RCEP F	2023	2023	40	F!E9970
RCEP F	2024	2024	40	F!F9970
RCEP F	2025	2025	40	F!G9970
RCEP F	2026	2026	40	F!H9970
RCEP F	2027	2027	40	F!I9970
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9219
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9219
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9219
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9219

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7005.21 có 3 dòng thuế; dòng 7005.21.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7005.21.10 Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học; 7005.21.20 Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7005.21.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 7005.21.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10472), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.